

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/DSST
Ngày 28/9/2022
“V/v tranh chấp di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo

Bà Nguyễn Thị Phàm

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Việt Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú T tham gia phiên tòa: Ông Trần Xuân Hùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú T tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2022/QĐST-DS ngày 17/8/2022 và các thông báo mở lại phiên tòa giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Đỗ Ngọc C, sinh năm 1981. (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ 4, khu 9, phường Nông Tr, thành phố Việt T, Phú T.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1955, Luật sư - Văn phòng luật sư Hùng V, thuộc đoàn luật sư tỉnh Phú T. (Có mặt).

Địa chỉ: Khu Tân X, phường Tân D, TP Việt T, tỉnh Phú T.

*** Bị đơn:**

1. Chị Đỗ Thị Bích T, sinh năm 1995. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu 5, xã Hoàng C, huyện Thanh B, tỉnh Phú T

Đại diện theo ủy quyền của chị Tuấn: Bà Hà Thị Mai H, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Khu 3, xã Đỗ S, huyện Thanh B, tỉnh Phú T. (Vắng mặt).

2. Chị Đỗ Thị Thu Th, sinh năm 1997. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu 3, xã Đỗ S, huyện Thanh B, tỉnh Phú T

Hiện đang lao động tại Nhật Bản

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị Đỗ Thị T1, sinh năm 1984; Địa chỉ: Khu 5, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập, tỉnh Phú T. (Có mặt).

2. Chị Đỗ Thị Bích Đ, sinh năm 1976; Địa chỉ : Khu 4, xã Thanh Minh, thị xã Phú T, tỉnh Phú T. (Có mặt).

3. Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khu 2, xã Đỗ S, huyện Thanh B, tỉnh Phú T. (Có mặt).

4. Chị Đỗ Thị Ngọc L, sinh năm 1974; Địa chỉ: Khu 1, xã Đỗ S, huyện Thanh B, tỉnh Phú T. (Có mặt).

5. Bà Hà Thị T2, sinh năm 1947; Địa chỉ: Khu 3, xã Đỗ S, huyện Thanh B, tỉnh Phú T. (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị T1, chị Đ, chị N, chị L và bà T2: Anh Đỗ Ngọc C, sinh năm 1981; Địa chỉ: Tổ 4, khu 9, phường Nông Tr, thành phố Việt T, Phú T. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Đỗ Ngọc C trình bày:

Bố anh là ông Đỗ Văn Nh; sinh năm 1943, chết ngày 11/6/2009, trước khi chết bố anh không để lại di chúc. Bố anh chỉ có một vợ là mẹ anh bà Hà Thị T2, sinh năm 1947 và có 06 người con là: Đỗ Ngọc T3, sinh năm 1968, có vợ là Hà Thị Mai H sinh năm 1976, anh T3, chị H có hai con chung là Đỗ Thị Bích T, sinh năm 1995 và Đỗ Thị Thu Th, sinh năm 1997. Anh Đỗ Ngọc T3 bị tai nạn chết ngày 23 tháng 12 năm 2004 (chết trước bố anh 5 năm); chị Đỗ Thị Ngọc L, sinh năm 1974: Địa chỉ: Khu Đỗ S 1, xã Đỗ S, huyện Thanh B, tỉnh Phú T; chị Đỗ Thị Bích Đ, sinh năm 1976 địa chỉ: Khu 4, xã Thanh M, thị xã Phú T, tỉnh Phú T; chị Đỗ Thị N, sinh năm 1978 địa chỉ: Khu Đỗ S 2, xã Đỗ S, huyện Thanh B, tỉnh Phú T; Chị Đỗ Thị T1, sinh năm 1984 địa chỉ: Khu 5, xã Mỹ L, huyện Yên L, tỉnh Phú T. Tài sản của bố anh để lại là một phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 19, diện tích 801,0m², trong đó 300,0m² đất ở, 501,0 m² đất trồng cây lâu năm, trên đất có nhà cấp 4, bốn gian; Ngày 11/9/1998 được UBND huyện Thanh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: M 411808; Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00889 QSDĐ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đỗ Văn Nh. Mẹ anh là bà Hà Thị T2 và các chị gái, em gái gồm: Chị Đỗ Thị Ngọc L, chị Đỗ Thị Bích Đ, chị Đỗ Thị N, và em Đỗ Thị T1 đều đồng ý nhường cho anh toàn bộ kỹ phần mà mẹ anh và các chị anh được hưởng; Năm 2019 gia đình đã đến Văn phòng công chứng Nông Quốc Kh làm phân chia di sản thừa kế; Tất cả hàng thừa kế thứ nhất đều nhất trí nhường toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4 bốn gian cho anh sử dụng. Đối với

cháu Đỗ Thị Bích T và cháu Đỗ Thị Thu Th là thừa kế thế vị phần của anh Đỗ Ngọc T3 không đồng ý. Vì vậy ngày 16/8/2021 anh gửi đơn khởi kiện vụ án dân sự “Chia thừa kế” yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú T chia di sản thừa kế của bố anh để lại theo qui định của pháp luật.

** Bị đơn, chị Đỗ Thị Bích T trình bày:*

Bố mẹ chị là Đỗ Ngọc T3, sinh năm 1968 và bà Hà Thị Mai H, sinh năm 1976 kết hôn với nhau năm 1994. Bố mẹ chị có 02 người con là Đỗ Thị Bích T, sinh năm 1995 và chị là Đỗ Thị Thu Th, sinh năm 1997. Hiện em chị đang lao động tại Nhật Bản. Năm 2004, bố chị mất và không để lại di chúc. Tại thời điểm bố chị mất tài sản gồm có thừa đất số 111 tờ bản đồ số 19 diện tích 312m² trên đất có nhà cấp 4, bốn gian chủ sử dụng đất mang tên Đỗ Ngọc T3. Đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện Thanh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bố mẹ chị, tài sản trên đất là do bố mẹ chị xây. Ông nội chị mất không để lại di chúc. Nay bà T2 khởi kiện chia thừa kế, chị đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

** Người đại diện theo ủy quyền của chị Đỗ Thị Bích T, bà Hà Thị Mai H trình bày:*

Di sản thừa kế của cụ Đỗ Xuân N trong vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế là thừa đất số 110 tờ bản đồ số 19 diện tích 801m² trong đó có 300m² đất ở và 501m² đất vườn đứng tên hộ ông Đỗ Xuân N, khi ông N chết tài sản trên đất của ông N và bà Hà Thị T2 có một nhà xây 04 gian lợp ngói và 01 bếp 02 gian lợp ngói, 01 chuồng lợn, 01 chuồng gà lợp mái ngói và 02 cây nhãn và 03 cây xoài, 01 cây khế ngoài ra các cây cối còn lại do cụ T2 trồng. Các tường rào và các công trình khác do cụ T2 làm.

Đối với thừa đất 111m² tờ bản đồ số 19 có diện tích 321m² được nhà nước cấp cho tôi và anh T3 đứng tên anh T3. Vợ chồng tôi có làm 01 nhà cấp 4, 02 gian lợp mái ngói xi măng trắng. Sau khi chồng tôi mất tôi có làm thêm bếp lợp mái tôn và nhà vệ sinh và 01 gian buồng, công trình phụ và làm thêm 01 gian thờ, một mái tôn và làm lại tất cả mái tôn và sân gạch đỏ tường bao quanh và cổng sắt và toàn bộ cây cối trên đất do tôi chồng. Đối với yêu cầu chia thừa kế tôi đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cháu Th con gái chị hiện đang đi lao động tại nhật Bản, cháu Th vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình tuy nhiên cháu không cho chị biết địa chỉ cụ thể của cháu nên không thể cung cấp địa chỉ cho Tòa án được. Chị đã thông báo cho cháu biết việc khởi kiện liên quan đến thừa đất trên và cháu có quan điểm là cháu sẽ về trực tiếp để giải quyết vụ án, còn bao giờ cháu về thì chị không biết. Chị nhất trí nhận thay và thông báo, chụp lại nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho cháu Thủy.

** Bị đơn, chị Đỗ Thị Thu Th, do hiện nay đang lao động tại nhật Bản, chị Th vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình nhưng chị không cho biết địa chỉ, chị Hà Thị Mai H là mẹ đẻ chị Th đã thông báo cho chị Th biết việc anh Đỗ Ngọc C khởi kiện chi di sản thừa kế của ông Đỗ Văn Nh và thông báo các văn bản tố tụng*

của Tòa án cho chị Th, nhưng chị Th có quan điểm khi nào chị về Việt Nam mới giải quyết. Do vậy không có lời khai của chị Th.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Hà Thị T2, chị Đỗ Thị Ngọc L, chị Đỗ Thị Bích Đ, chị Đỗ Thị N, anh Đỗ Ngọc C, chị Đỗ Thị T1, đều trình bày và có quan điểm như anh Đỗ Ngọc C: Bà T2, chị Liễu, chị Đ, chị N, chị T1 đều đề nghị chia thừa kế phần di sản của ông Đỗ Văn Nh để lại theo quy định của pháp luật. Phần tài sản bà T2, chị L, chị Đ, chị N, chị T1 được hưởng đều cho anh Đỗ Ngọc C sử dụng và sở hữu. Đồng thời bà T2 cho anh C toàn bộ ½ tài sản của bà trong khối tài sản của bà và ông N.*

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/08/2022, thửa đất số 110 tờ bản đồ số 19 có diện tích 801m² (trong đó 300m² đất ở, 501m² đất vườn), tại khu Đỗ S 3, xã Đỗ S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền đất là hộ ông Nguyễn Xuân N trị giá đất ở 460.000đồng/m², trị giá đất vườn 122.000đồng/m²

Theo kết quả đo vẽ hiện trạng sử dụng đất diện tích đất thực tế là 862,6m² tăng so với diện tích cấp giấy chứng nhận quyền đất 61,8m².

Tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây cấp bốn 4 gian xây năm 1992 = 30.000.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 3.000.000 đồng; 01 nhà tắm trị giá 2.000.000 đồng; 01 sân lát gạch trị giá 1 triệu đồng; mái tôn trị giá 10 triệu; tường bao trị giá 5 triệu đồng; cổng sắt trị giá 800.000 đồng; 03 cây xoài trị giá 6.174.000 đồng; 02 cây nhãn trị giá 4.116.000 đồng. Ngoài ra còn có 01 gian chuồng bò đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng nên các đương sự không đề nghị định giá. Quá trình giải quyết, ông Nguyễn Đức H, anh Đỗ Ngọc C và chị Hà Thị Mai H đều thống nhất cụ Đỗ Xuân N có: ½ di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của thửa đất số 110, theo Giấy CNQSDĐ là 801m² và theo diện tích đo đạc thực tế là 862,8m²; ½ trị giá ngôi nhà cấp 4, 04 gian lợp ngói xây năm 1992; ½ trị giá 02 cây nhãn; 01 chuồng bò sắp đổ, các bên không đề nghị gì. Khi cụ Nhận chết, bà T2 có làm thêm 01 bếp, 01 sân lát xi măng và các công trình phụ (tường bao quanh, cổng sắt và cây cối còn lại trên đây). Quan điểm của anh C và ông H: Chia thừa kế của cụ N cho các đồng thừa kế theo pháp luật. Đối với phần thừa kế của bà T2, chị L, chị Đ, chị N, chị T1, anh C xin nhận và xin được sử dụng toàn bộ diện tích đất của thửa số 110 và thanh toán trị giá cho anh Đỗ Ngọc T3 (đã chết) cho 02 cháu T, Th (con chị Hanh T3 theo quy định của pháp luật). Quan điểm của chị H: Đề nghị chia di sản thừa kế suất của anh T3 cho cháu T và Th và xin hưởng thừa kế bằng đất.

Tại biên bản xác minh ngày 09/08/2022, Ủy ban nhân dân xã Đỗ S cung cấp thửa đất số 110 tờ bản đồ số 19 diện tích 801m², theo sổ mục kê và sổ địa chính đứng tên chủ hộ là ông Đỗ Xuân N trong đó 300m² đất ở, 501m² đất vườn đã được UBND huyện Thanh B cấp giấy chứng nhận quyền đất ngày 15/08/1998. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền đất thửa đất trên dựa theo bản đồ 299. Hiện nay UBND xã Đỗ S, huyện Thanh B, tỉnh Phú T không lưu hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền đất của hộ ông Đỗ Xuân Nh, UBND huyện Thanh B, tỉnh Phú T là cơ quan lưu giữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền đất.

Tại biên bản xác minh Phòng tài nguyên và Môi trường huyện Thanh B cung cấp về nguồn gốc cấp cho hộ ông Đỗ Xuân N là đất ông cha để lại và được

cấp GCNQĐ đồng loạt số M411801 ngày 11/09/1998 ở khu 3 (nay là khu Đỗ S 3) xã Đỗ S, huyện Thanh B, tỉnh Phú T đứng tên hộ ông Đỗ Xuân N diện tích 801m² (trong đó 300m² đất ở, 501m² đất vườn) thuộc thửa số 110, tờ bản đồ số 19. Ngày 09/09/2022, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất nêu trên theo sơ đồ thẩm định đo vẽ bằng máy đo diện tích đất là 862m². Phần diện tích đất tăng 61,8m² so với diện tích ghi trong GCNQĐ là do sai số đo đạc. Hiện nay không khai thác được hồ sơ lưu trữ tại văn phòng đăng ký đất đai và phát triển quỹ đất do không có hồ sơ lưu trữ.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh Đỗ Ngọc C, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Đức H trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị chia di sản thừa kế của ông N để lại.

Người có quyền lợi và nghĩa liên quan chị T1, chị Đ, chị N, chị L đều trình bày: Đề nghị chia di sản thừa kế của ông Đỗ Văn N để lại theo quy định của pháp luật. Phần thừa kế của các chị được hưởng để cho anh Đỗ Ngọc C sử dụng và sở hữu.

Người có quyền lợi và nghĩa liên quan bà Hà Thị T2 trình bày: Đề nghị chia di sản thừa kế của ông Đỗ Văn Nh để lại theo quy định của pháp luật. Phần thừa kế của bà được hưởng để cho anh Đỗ Ngọc C sử dụng và sở hữu. Ngoài ra, bà T2 còn đề nghị bà T2 cho anh Đỗ Ngọc C phần tài sản của bà T2 trong khối tài sản chung của bà và ông N. Đề nghị Tòa án xác nhận cho anh C.

Anh C nhất trí với quan điểm của bà T2, chị T1, chị Đ, chị N, chị L. Anh xin nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú T có quan điểm:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Đã thực hiện theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ. Điều 609, 611, 623, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự 2015; khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 47, Điều 157 Điều 165, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp án phí, lệ phí tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Ngọc C.

1 Xác định di sản của ông Đỗ Văn Nh, sinh năm 1943 chết ngày 11/6/2009 là $\frac{1}{2}$ diện tích đất 801m² trong đó có 300m² đất ở và 501m² đất trồng cây lâu năm (do thực tế 862,3m²) do UBND huyện Thanh B cấp ngày 11/9/1998 có giá trị 99.561.000đ. $\frac{1}{2}$ giá trị nhà cấp 4 lợp ngói 4 gian xây năm 1992 = 15.000.000đ và $\frac{1}{2}$ giá trị 02 cây nhãn = 2.058.000đ. Tổng cộng = 116.619.000đ được chia làm 7 phần. Kỳ phần mỗi người được hưởng gồm: Bà T2 = 16.659.800đ; anh C = 16.659.800đ; chị T1 = 16.659.800đ; chị N = 16.659.800đ; chị Đ = 16.659.800đ;

chị L= 16.659.800đ; và anh T3= 16.659.800đ (do anh T3chết trước nên người thừa kế thế vị của anh T3là cháu Tuấn và cháu Thủy).

Công nhận sự tự nguyện tặng cho phần tài sản của bà T2, anh Cần, chị T1, chị N, chị Đ, chị Lđược hưởng như trên và phần tài sản của bà T2 cho anh Đỗ Ngọc C.

Anh Đỗ Ngọc C được sử dụng, quản lý toàn bộ thửa đất số 110, tờ bản đồ số 19, diện tích 801m² trong đó có 300m² đất ở và 501m² đất trồng cây lâu năm (do thực tế 862,3m²) do UBND huyện Thanh B cấp ngày 11/9/1998 đứng tên hộ ông Đỗ Xuân Nhuận. Anh Ccó trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định.

Anh Đỗ Ngọc C có trách nhiệm thanh toán cho cháu Tuấn và cháu Thủy tổng số tiền là 16.659.800đ.

Về án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ pháp luật: “Tranh chấp di sản thừa kế” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khi giải quyết vụ án có liên quan đến yếu tố nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết, Tòa án đã hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc chia di sản thừa kế. Do vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa ngày 13/9/2022, bị đơn, người được bị đơn ủy quyền tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử ra Quyết định hoãn phiên tòa và ấn định mở phiên tòa ngày 28/9/2022, tại phiên tòa ngày 28/9/2022, bị đơn, người được bị đơn ủy quyền tham gia tố tụng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt lần 2. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người được bị đơn ủy quyền tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế: Ông Đỗ Văn N chết ngày 11/6/2009, theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế vẫn còn.

[2.2] Về di sản thừa kế:

Tài sản của ông Đỗ Văn N và bà Hà Thị T2 là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 19, diện tích 801,0m², trong đó 300,0m² đất ở, 501, m² đất trồng cây lâu năm được UBND huyện Thanh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: M 411808; Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00889

QSDĐ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Đỗ Xuân N, trên đất có nhà cấp 4, bốn gian; cây cối trên đất. Khi ông N chết không để lại di chúc

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/08/2022, thửa đất số 110 tờ bản đồ số 19 có diện tích 801m^2 (trong đó 300m^2 đất ở, 501m^2 đất vườn), tại khu Đỗ S 3, xã Đỗ S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền đất là hộ ông Nguyễn Xuân N. Theo kết quả đo vẽ hiện trạng sử dụng đất diện tích đất thực tế là $862,6\text{m}^2$ tăng so với diện tích cấp giấy chứng nhận quyền đất $61,8\text{m}^2$ là do sai số đo đạc. Do vậy xác định thửa đất 110, tờ bản đồ số 19 có diện tích $862,6\text{m}^2$; Trị giá đất ở $460.000\text{đồng}/\text{m}^2$, trị giá đất vườn $122.000\text{đồng}/\text{m}^2$

Tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây cấp bốn 4 gian xây năm 1992 có giá 30.000.000 đồng; 01 nhà bếp trị giá 3.000.000 đồng; 01 nhà tắm trị giá 2.000.000 đồng; 01 sân lát gạch trị giá 1 triệu đồng; mái tôn trị giá 10 triệu; tường bao trị giá 5 triệu đồng; cổng sắt trị giá 800.000 đồng; 03 cây xoài trị giá 6.174.000 đồng; 02 cây nhãn trị giá 4.116.000 đồng. Ngoài ra còn có 01 gian chuồng bò đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng nên các đương sự không đề nghị định giá.

Các đương sự đều thống nhất ông Đỗ Xuân N có: $\frac{1}{2}$ di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của thửa đất số 110, tờ bản đồ số 19 có diện tích $431,4\text{m}^2 = 103.318.600\text{đ}$ (trong đó đất ở $150\text{m}^2 = 69.000.000\text{đ}$, đất vườn $281,3\text{m}^2 = 34.318.600\text{đ}$); $\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà cấp 4, bốn gian lợp ngói xây năm 1992 = $15.000.000\text{đ}$; $\frac{1}{2}$ trị giá 02 cây nhãn = $2.050.000\text{đ}$. Tổng cộng di sản của ông Nhận để lại $120.368.600\text{đ}$; khi ông N chết, bà T2 có làm thêm 01 bếp, 01 sân lát xi măng và các công trình phụ (tường bao quanh, cổng sắt) và cây cối còn lại trên đất.

Do ông N chết không để lại di chúc nên di sản của ông N chia thừa kế theo pháp luật.

[2.3] Về những người được hưởng di sản thừa kế: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự cho thấy ông Đỗ Xuân N và bà Hà Thị T2 có 6 người con gồm: Anh Đỗ Ngọc T3; chị Đỗ Thị Ngọc L; chị Đỗ Thị Bích Đ; chị Đỗ Thị N; chị Đỗ Thị T1; anh Đỗ Ngọc C. Anh Đỗ Ngọc T3 chết năm 2004 có 2 con là Đỗ Thị Bích T và Đỗ Thị Thu Th. Ông Nhận chết năm 2009 nên bà T2, chị Liễu; chị Đ; chị N; chị T1; anh C được hưởng thừa kế theo pháp luật; chị T và chị Th hưởng thừa kế thế vị (xuất của anh T3).

Di sản thừa kế của ông Nh gồm:

Về đất ở: 150m^2 : 7 xuất = $21,428571\text{m}^2/\text{xuất} \times 460.000\text{đ} = 9.857.142\text{đ}/\text{xuất}$;
đất vườn: $281,3\text{m}^2$: 7 xuất = $40,1857142\text{m}^2/\text{xuất} \times 122.000\text{đ} = 4.902.657\text{đ}/\text{xuất}$.

Về tài sản: $17.050.000\text{đ}$: 7 xuất = $2.435.714\text{đ}/\text{xuất}$.

Như vậy bà T2, chị L; chị Đ; chị N; chị T1; anh C; anh T3 mỗi người được hưởng $17.195.513\text{đ}$ (chị T và chị Th được hưởng xuất của anh T3).

Chị Tuấn và chị Th hưởng xuất của anh T3 $21,428571\text{m}^2$ đất ở = $9.857.142\text{đ}$; $40,1857142\text{m}^2$ đất vườn = $4.902.657\text{đ}$; tài sản trên đất $2.435.714\text{đ}$. Tổng cộng $17.195.513\text{đ}$. Chị Tuấn và chị Th mỗi người được hưởng $8.597.756\text{đ}$.

Do diện tích đất của những người hưởng thừa kế không đủ mức tối thiểu để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của UBND tỉnh, mặt khác

chị Tuấn đã đi lấy chồng và có chỗ ở, chị Thđang lao động ở nước ngoài khi chị Th về nước còn có chỗ ở với chị Hà Thị Mai H là mẹ đẻ chị Th, vì bà H được giao toàn bộ di sản thừa kế của anh T3(là con của bà T2 và ông N) tại thửa đất số 111, tờ bản đồ 19 tại khu Đổ S 3, xã Đổ S, huyện Thanh B;

Do bà T2, chị L, chị Đ, chị N, chị T1 cho anh C xuất thừa kế của mình. Xét thấy đây là sự tự nguyện nên cần được chấp nhận. Như vậy, anh C được hưởng suất thừa kế của anh C và suất thừa kế của bà T2, chị T1, chị N, chị Đ, chị Liễu. Tổng cộng 103.173.081đ.

Tại phiên tòa bà Hà Thị T2 có quan điểm cho anh Đỗ Ngọc C được sở hữu và sử dụng phần tài sản của bà T2 trong khối tài sản chung của bà T2, ông N. Bà T2 đề nghị Tòa án ghi nhận nội dung này. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bà T2 không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận nội dung này trong bản án. Nên giao cho anh Đỗ Ngọc C được sở hữu và sử dụng toàn bộ khối tài sản chung của bà T2, và toàn bộ di sản thừa kế của ông N. Anh C có trách nhiệm thanh toán trị giá phần di sản thừa kế (suất của ông T3) cho chị T và chị Th. Mỗi người số tiền 8.597.756đ.

Do chị Th hiện nay đang lao động tại Nhật Bản không có mặt tại Việt Nam nên tạm giao cho chị Đỗ Thị Bích T quản lý số tiền 8.597.756đ là phần di sản chị Th được hưởng. Chị T có trách nhiệm giao lại cho chị Th khoản tiền trên khi chị Th về Việt Nam.

[3] Chi phí tố tụng:

Do vụ án được chia thừa kế theo quy định của pháp luật nên các bên đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản theo tỷ lệ phần được di sản chia.

Chị Tuấn, chị Th được hưởng chung một suất thừa kế nên mỗi người phải chịu 814.000đ

Anh Đỗ Ngọc C tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và định giá tài sản bà T2, chị T1, chị N, chị Đ, chị L. Như vậy anh C chịu 9.772.000đ. Xác nhận anh Đỗ Ngọc C đã nộp tạm ứng xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và định giá tài sản số tiền 11.400.000đ.

Chị Th và chị T mỗi người phải có trách nhiệm trả lại cho anh Đỗ Ngọc C số tiền 814.000đ. Chị Đỗ Thị Bích T có trách nhiệm trả thay chị Th số tiền nêu trên.

[4] Về án phí: Anh Đỗ Ngọc C tự nguyện chịu toàn bộ án phí đối với phần di sản được hưởng của anh C, bà T2, chị T1, chị N, chị Đ, chị Liễu.

Chị T, chị Th phải chịu án phí tương ứng với phần di sản được hưởng. Do chị Th không có mặt tại Việt Nam, số tiền là phần di sản chị Th được hưởng được tạm giao cho chị T quản lý nên chị T có trách nhiệm nộp khoản tiền án phí cho chị Th. Số tiền án phí của chị Th được trừ vào số tiền chị T đang quản lý cho chị Th.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ luật dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Ngọc C về chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn N để lại.

[2] Xác nhận di sản của cụ Đỗ Văn N để lại gồm: $\frac{1}{2}$ thửa đất số 110, tờ bản đồ số 19, diện tích 862,6m² (trong đó 300m² đất ở, 562,6m² đất vườn) đã được UBND huyện Thanh B, tỉnh Phú T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 411808 ngày 11/09/1998 đứng tên chủ hộ ông Đỗ Xuân N ở địa chỉ khu 3 xã Đỗ S, huyện Thanh B, tỉnh Phú T có trị giá là 103.330.800đ (Một trăm linh ba triệu ba trăm ba mươi nghìn tám trăm đồng); $\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà cấp 4, bốn gian lợp ngói xây năm 1992 là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng); $\frac{1}{2}$ trị giá 02 cây nhãn là 2.050.000đ (Hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng cộng tài sản của ông Nhận là 120.368.600đ (Một trăm hai mươi triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn sáu trăm đồng).

[3] Chia di sản thừa kế của ông Đỗ Văn N theo quy định của pháp luật cho 07 suất thừa kế gồm: Bà Hà Thị T2, chị Đỗ Thị T1, chị Đỗ Thị Bích Đ, chị Đỗ Thị N, chị Đỗ Thị Ngọc L, anh Đỗ Ngọc C, anh Đỗ Ngọc T3 (chị Đỗ Thị Thu Th, chị Đỗ Thị Bích T được hưởng thừa kế thế vị của anh T3). Mỗi suất thừa kế được hưởng là 17.195.513đ (Mười bảy triệu một trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm mười ba đồng).

Xác nhận việc bà Hà Thị T2, chị Đỗ Thị T1, chị Đỗ Thị Bích Đ, chị Đỗ Thị N, chị Đỗ Thị Ngọc L tự nguyện cho anh Đỗ Ngọc C được quyền sử dụng và sở hữu phần di sản mà bà T2, chị T1, chị Đ, chị N, chị L được hưởng.

Anh Đỗ Ngọc C được hưởng 06 phần di sản thừa kế có trị giá là Tổng cộng 103.173.081đ (Một trăm linh ba triệu một trăm bảy mươi ba nghìn không trăm tám mươi một đồng).

Chị Đỗ Thị Thu Th và chị Đỗ Thị Bích T. Mỗi người được hưởng phần di sản thừa kế có trị giá 8.598.628đ (Tám triệu năm trăm chín mươi tám triệu sáu trăm hai mươi tám đồng).

[4] Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Hà Thị T2 và anh Đỗ Ngọc C nội dung bà Hà Thị T2 cho anh Đỗ Ngọc C được sở hữu và sử dụng phần tài sản của bà T2 trong khối tài sản chung của bà T2, ông Nhận là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 110, tờ bản đồ số 19, diện tích 862,6m² (trong đó 300m² đất ở, 562,6m² đất vườn) đã được UBND huyện Thanh B, tỉnh Phú T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 411808 ngày 11/09/1998 đứng tên chủ hộ ông Đỗ Xuân Nhận ở khu 3 xã Đỗ S, huyện Thanh B, tỉnh Phú T. Tài sản trên đất $\frac{1}{2}$ ngôi nhà cấp 4, bốn gian lợp ngói xây năm 1992; $\frac{1}{2}$ 02 cây nhãn và các tài sản công trình khác trên đất được làm sau khi ông Đỗ Văn Nh chết.

[5] Giao cho anh Đỗ Ngọc C sử dụng và sở hữu toàn bộ thửa đất số 110, tờ bản đồ số 19, diện tích 862,6m². Trong đó có phần tài sản của bà T2 trong thửa đất

số 110 có diện tích 431.4m² (đất ở 150m², đất vườn 281.3m²); 01 nhà bếp; 01 nhà tắm; 01 sân lát gạch; mái tôn; tường bao; cổng sắt; 03 cây xoài là tài sản của bà T2 và toàn bộ phần di sản thừa kế quyền sử dụng đất của thửa đất số 110, tờ bản đồ số 19 có diện tích 431.4m² = 103.318.600đ (trong đó đất ở 150m² = 69.000.000đ, đất vườn 281.3m² = 34.318.600đ); ½ trị giá ngôi nhà cấp 4, bốn gian lợp ngói xây năm 1992 = 15.000.000đ; ½ trị giá 02 cây nhãn = 2.050.000đ là di sản của ông N để lại. Tổng cộng di sản của ông N để lại 120.368.600đ (Một trăm hai mươi triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm đồng) đã được UBND huyện Thanh B, tỉnh Phú T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 411808 ngày 11/09/1998 đứng tên chủ hộ ông Đỗ Xuân N ở khu 3 xã Đỗ S, huyện Thanh B, tỉnh Phú T (có chỉ giới 30,31,32,33,34,35,36,37,38,39,40,21, 22,23,24,25,26,27,28,29,30 theo bản trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 09/8/2022 do Công ty cổ phần khảo sát đo đạc Anh Thư thực hiện. Anh C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

Anh Đỗ Ngọc C có trách nhiệm thanh toán cho chị Đỗ Thị Bích T và chị Đỗ Thị Thu Th mỗi người số tiền 8.598.628đ (Tám triệu năm trăm chín mươi tám triệu sáu trăm hai mươi tám đồng)

Do chị Đỗ Thị Thu Th hiện nay đang lao động tại Nhật Bản không có mặt tại Việt Nam nên tạm giao cho chị Đỗ Thị Bích T quản lý số tiền 8.598.628đ (Tám triệu năm trăm chín mươi tám triệu sáu trăm hai mươi tám đồng) là phần di sản chị Th được hưởng. Chị Tuấn có trách nhiệm giao lại cho chị Th khoản tiền trên khi chị Th về Việt Nam.

[6] Chi phí tố tụng:

Chị Đỗ Thị Bích T và chị Đỗ Thị Thu Th. Mỗi người phải chịu 814.000đ (Tám trăm mười bốn nghìn đồng) tiền phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và định giá tài sản.

Anh Đỗ Ngọc C phải chịu 9.772.000đ (Chín triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn đồng) tiền phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và định giá tài sản. Xác nhận anh Đỗ Ngọc C đã nộp tạm ứng xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ và định giá tài sản số tiền 11.400.000đ (Mười một triệu bốn trăm nghìn đồng)

Chị Đỗ Thị Bích T và chị Đỗ Thị Thu Th. Mỗi người phải có trách nhiệm trả lại cho anh Đỗ Ngọc C số tiền 814.000đ (Tám trăm mười bốn nghìn đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đối với các trường hợp cơ quan thi hành án dân sự có quyền chủ động ra quyết định thi hành án. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Đỗ Ngọc C phải chịu 5.159.000đ (Năm triệu một trăm năm mươi chín nghìn) án phí chia tài sản. Xác nhận anh Đỗ Ngọc C đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số

AA/2020/0003208 ngày 01/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh B, tỉnh Phú T. Anh Đỗ Ngọc C còn phải nộp 4.859.000đ (Bốn triệu tám trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Chi Đỗ Thị Bích T, chị Đỗ Thị Thu Th. Mỗi người phải nộp 429.900đ (Bốn trăm hai mươi chín nghìn chín trăm đồng) án phí chia tài sản. Chị Đỗ Thị Bích T có trách nhiệm nộp thay chị Thsố tiền án phí trên.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày giao nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Phú T;
- Cục THADS tỉnh Phú T;
- Chi cục THADS huyện Hạ Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn Tổ HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Toàn